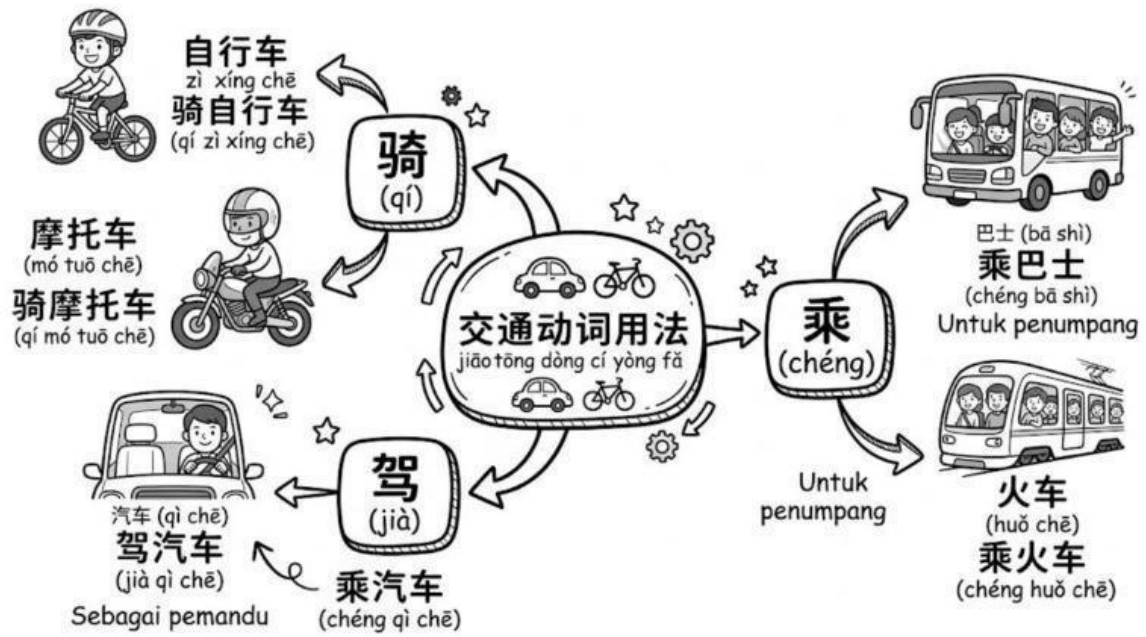
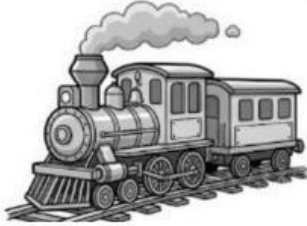


dān yuán sān fàng xué le
单元三《放学了》



tián yì tián
填 一 填。Isi tempat kosong

zì xíng chē 自 行 车	mó tuō chē 摩 托 车	qì chē 汽 车	bā shì 巴 士	huǒ chē 火 车
----------------------	---------------------	---------------	---------------	----------------

tián yì tián
填 一 填。Isi tempat kosong

mó tuō chē 摩 托 车	chéng 乘	qí 骑	jià 驾	bā shì 巴 士
---------------------	------------	---------	----------	---------------

1. bà bà _____ qì chē shàng bān。
爸 爸 _____ 汽 车 上 班。

2. gē gē qí _____ shàng xué。
哥 哥 骑 _____ 上 学。

3. mā ma _____ huǒ chē。
妈 妈 _____ 火 车。

4. jiě jiě chéng _____ shàng xué。
姐 姐 乘 _____ 上 学。

5. dì dì _____ zì xíng chē qù gōng yuán。
弟 弟 _____ 自 行 车 去 公 园。

pái yì pái
排 一 排。 Susun perkataan menjadi ayat.

1. zǒu lù Lily huí jiā
走 路 Lily 回 家

--	--	--

2. Ali zì xíng chē qí
Ali 自 行 车 骑

--	--	--

3. chéng Siti huí jiā qì chē
乘 Siti 回 家 汽 车

--	--	--	--